Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

Tổng công ty cổ phần bảo hiểm ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam
Digitally signed by Tổng công ty cổ phần bảo hiểm ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100931299, CN=Tổng công ty cổ phần bảo hiểm ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.28 16:20:46+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 21

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 *(trình bày lại)*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**8.077.013.222.134**	**8.107.749.435.063**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**137.100.555.978**	**86.287.769.880**
1.Tiền	111		87.068.385.978	75.649.351.880
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.032.170.000	10.638.418.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**5.580.809.940.678**	**5.415.852.251.577**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		562.157.128.158	519.811.025.277
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(17.070.656.479)	(13.802.506.996)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		4.989.444.038.331	5.056.898.925.369
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**551.407.002.355**	**657.574.811.652**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		530.553.130.018	481.623.282.886
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*131.1*		*529.750.893.648*	*481.203.130.759*
1.2. Phải thu khác của khách hàng	*131.2*		*802.236.370*	*420.152.127*
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.903.379.341	3.983.041.309
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		(7.785)	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135		35.750.191.968	18.593.956.977
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(23.799.691.187)	(22.655.124.356)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.557.261.139**	**9.120.841.631**
1. Hàng tồn kho	141		1.557.261.139	9.120.841.631
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**308.726.450.371**	**310.210.171.712**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		303.824.202.811	309.911.473.926
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	*161.1*		*274.666.437.469*	*292.958.985.441*
1.2. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	*161.2*		*29.157.765.342*	*16.952.488.485*
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4.902.247.560	298.697.786
VI- Tài sản tái bảo hiểm	**190**		**1.497.412.011.613**	**1.628.703.588.611**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		622.963.820.265	674.390.978.966
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		874.448.191.348	954.312.609.645
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.010.639.990.095**	**1.984.956.479.947**
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		43.057.118.231	42.865.100.437
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	215		43.057.118.231	42.865.100.437
4.1. Ký quĩ bảo hiểm	*215.1*		*35.288.165.690*	*35.427.172.469*
4.2. Phải thu dài hạn khác	*215.2*		*7.768.952.541*	*7.437.927.968*
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 *(trình bày lại)*
II. Tài sản cố định	**220**		**76.068.163.715**	**78.771.331.995**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		49.957.524.340	51.058.411.010
- Nguyên giá	222		153.961.359.067	151.810.788.539
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(104.003.834.727)	(100.752.377.529)
2. Tài sản cố định vô hình	227		25.866.928.988	25.874.178.989
- Nguyên giá	228		27.766.083.098	27.766.092.862
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.899.154.110)	(1.891.913.873)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		243.710.387	1.838.741.996
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**1.835.072.679.258**	**1.805.779.366.231**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(25.907.370.000)	(25.907.370.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		1.831.352.109.926	1.784.753.828.994
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**56.442.028.891**	**57.540.681.284**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		56.442.028.891	57.540.681.284
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**10.087.653.212.229**	**10.092.705.915.010**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 *(trình bày lại)*
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6.619.431.663.808**	**6.709.611.948.616**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.615.500.463.433**	**6.705.219.375.240**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		881.827.936.277	875.272.232.349
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		873.386.944.669	849.255.925.058
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		8.440.991.608	26.016.307.291
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		145.038.957.954	143.951.272.793
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		575.727.400	575.727.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		77.739.261.941	94.407.902.176
5. Phải trả người lao động	315		129.140.316.442	217.172.252.844
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		107.125.248.273	36.397.207.896
7.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		141.926.908.145	143.275.640.600
7.2 Doanh thu chờ phân bổ	319.2		15.629.144.382	16.138.836.555
8. Phải trả ngắn hạn khác	320		15.584.943.508	13.100.898.411
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		444.892.780.712	418.417.741.438
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		82.332.923.539	81.019.561.664
11. Quỹ khen thưởng. phúc lợi	323		188.140.203.505	210.967.014.929
12. Dự phòng nghiệp vụ	329		4.385.546.111.355	4.454.523.086.185
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.591.256.711.967	2.644.286.419.443
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.470.323.988.275	1.496.494.288.915
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		323.965.411.113	313.742.377.827
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.931.200.375**	**4.392.573.376**
1. Phải trả dài hạn khác	338		494.550.520	955.923.521
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		3.436.649.855	3.436.649.855

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 *(trình bày lại)*
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.468.221.548.421**	**3.383.093.966.394**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.020.670.570.000	2.020.670.570.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.020.670.570.000	2.020.670.570.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		532.424.293.612	532.424.293.612
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.632.500.000	2.632.500.000
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(20.701.458.571)	(18.353.410.413)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		297.013.985	297.013.985
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		151.221.090.332	151.221.090.332
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		645.398.756.426	561.165.604.371
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.566.385.037	44.069.830.823
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		612.832.371.389	517.095.773.548
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		136.278.782.637	133.036.304.507
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**10.087.653.212.229**	**10.092.705.915.010**

S.G.P: 11 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
P. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Bà Vũ Thị Quỳnh Anh	Bà Lại Ngân Giang	Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý I*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.137.200.217.440	1.033.198.742.002	1.137.200.217.440	1.033.198.742.002
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính		101.656.279.784	170.823.127.840	101.656.279.784	170.823.127.840
4. Thu nhập khác		210.871.436	347.979.094	210.871.436	347.979.094
5. Tổng chi phí hoạt động kinh		(921.345.947.837)	(758.112.911.829)	(921.345.947.837)	(758.112.911.829)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính		(10.463.262.196)	(11.328.483.714)	(10.463.262.196)	(11.328.483.714)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(187.770.012.447)	(239.202.130.328)	(187.770.012.447)	(239.202.130.328)
9. Chi phí khác		(309.394.423)	(1.599.569.636)	(309.394.423)	(1.599.569.636)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)		**119.178.751.757**	**194.126.753.429**	**119.178.751.757**	**194.126.753.429**
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(28.228.797.945)	(38.546.079.013)	(28.228.797.945)	(38.546.079.013)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		**90.949.953.812**	**155.580.674.416**	**90.949.953.812**	**155.580.674.416**
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm		**3.704.777.430**	**1.451.980.121**	**3.704.777.430**	**1.451.980.121**
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty		**87.245.176.382**	**154.128.694.295**	**87.245.176.382**	**154.128.694.295**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				450	1.327

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I năm 2026

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý I*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu phí bảo hiểm	**01**	**1.444.181.053.411**	**1.283.481.795.596**	**1.444.181.053.411**	**1.283.481.795.596**
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	1.324.612.806.401	1.252.267.017.888	1.324.612.806.401	1.252.267.017.888
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	56.085.500.449	20.216.308.731	56.085.500.449	20.216.308.731
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo	01.3	63.482.746.561	10.998.468.977	63.482.746.561	10.998.468.977
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	**02**	**(412.448.978.154)**	**(338.050.421.184)**	**(412.448.978.154)**	**(338.050.421.184)**
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(358.467.338.326)	(328.381.729.256)	(358.467.338.326)	(328.381.729.256)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái	02.2	(53.981.639.828)	(9.668.691.928)	(53.981.639.828)	(9.668.691.928)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	**03**	**1.031.732.075.257**	**945.431.374.412**	**1.031.732.075.257**	**945.431.374.412**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**04**	**105.468.142.183**	**87.767.367.590**	**105.468.142.183**	**87.767.367.590**
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	77.267.850.173	52.547.760.212	77.267.850.173	52.547.760.212
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo	04.2	28.200.292.010	35.219.607.378	28.200.292.010	35.219.607.378
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**10**	**1.137.200.217.440**	**1.033.198.742.002**	**1.137.200.217.440**	**1.033.198.742.002**
6. Chi bồi thường	**11**	**(412.570.692.813)**	**(319.977.513.845)**	**(412.570.692.813)**	**(319.977.513.845)**
Tổng chi bồi thường	11.1	(413.920.165.474)	(323.720.109.888)	(413.920.165.474)	(323.720.109.888)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường	11.2	1.349.472.661	3.742.596.043	1.349.472.661	3.742.596.043
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**12**	**140.631.331.795**	**107.778.771.724**	**140.631.331.795**	**107.778.771.724**
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	**13**	**25.137.526.948**	**57.887.237.449**	**25.137.526.948**	**57.887.237.449**
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**14**	**(79.062.826.162)**	**(103.647.578.671)**	**(79.062.826.162)**	**(103.647.578.671)**
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	**15**	**(325.864.660.232)**	**(257.959.083.33)**	**(325.864.660.232)**	**(257.959.083.343)**
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	**16**	**(10.222.307.094)**	**(9.441.036.171)**	**(10.222.307.094)**	**(9.441.036.171)**
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**17**	**(585.258.980.511)**	**(490.712.792.315)**	**(585.258.980.511)**	**(490.712.792.315)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I năm 2026

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý I*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Trong đó:					
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(164.035.907.595)	(149.795.751.708)	(164.035.907.595)	(149.795.751.708)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(421.223.072.916)	(340.917.040.607)	(421.223.072.916)	(340.917.040.607)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18	**(921.345.947.837)**	**(758.112.911.829)**	**(921.345.947.837)**	**(758.112.911.829)**
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19	**215.854.269.603**	**275.085.830.173**	**215.854.269.603**	**275.085.830.173**
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	101.656.279.784	170.823.127.840	101.656.279.784	170.823.127.840
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(10.463.262.196)	(11.328.483.714)	(10.463.262.196)	(11.328.483.714)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25	**91.193.017.588**	**159.494.644.126**	**91.193.017.588**	**159.494.644.126**
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(187.770.012.447)	(239.202.130.328)	(187.770.012.447)	(239.202.130.328)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	**119.277.274.744**	**195.378.343.971**	**119.277.274.744**	**195.378.343.971**
23. Thu nhập khác	31	210.871.436	347.979.094	210.871.436	347.979.094
24. Chi phí khác	32	(309.394.423)	(1.599.569.636)	(309.394.423)	(1.599.569.636)
25. Lợi nhuận khác	40	**(98.522.987)**	**(1.251.590.542)**	**(98.522.987)**	**(1.251.590.542)**
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	**119.178.751.757**	**194.126.753.429**	**119.178.751.757**	**194.126.753.429**
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(28.228.797.945)	(38.546.079.013)	(28.228.797.945)	(38.546.079.013)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	**90.949.953.812**	**155.580.674.416**	**90.949.953.812**	**155.580.674.416**
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	**3.704.777.430**	**1.451.980.121**	**3.704.777.430**	**1.451.980.121**
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	**87.245.176.382**	**154.128.694.295**	**87.245.176.382**	**154.128.694.295**
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			**450**	**1.327**

Bà Vũ Thị Quỳnh Anh	Bà Lại Ngân Giang	Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2026

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**119,178,751,757**	**194,126,753,429**
	Điều chỉnh cho các khoản:		-	
02	Khấu hao tài sản cố định		3,297,525,541	2,863,874,335
03	Các khoản dự phòng		68,040,680,357	74,718,955,782
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		222,598,840,384	(882,771,226)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(95,482,160,009)	(78,668,691,263)
06	Chi phí lãi vay		4,387,016,251	2,700,306,301
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**322,020,654,281**	**194,858,427,358**
09	Tăng các khoản phải thu		(29,708,433,566)	(72,249,144,945)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		7,563,580,492	(73,742,407)
11	Tăng các khoản phải trả		(15,845,864,209)	(21,405,715,108)
12	Tăng chi phí trả trước		7,185,923,508	8,043,634,908
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(42,346,102,881)	29,590,262,640
14	Tiền lãi vay đã trả		(4,679,143,285)	(2,905,997,840)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(38,314,293,405)	(70,922,409,828)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22,826,811,424)	(18,997,472,387)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**183,049,509,511**	**45,937,842,391**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(580,231,166)	(283,797,283)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1,598,438,712,388)	(1,348,866,087,625)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1,409,634,626,312	1,138,186,561,071
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30,613,967,555	53,751,147,662
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(158,770,349,687)**	**(157,212,176,175)**

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Qúy I năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	
33	Tiền thu từ đi vay		541.881.543.723	435.793.024.912
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(515.406.504.449)	(307.095.425.708)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		58.587.000	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**26.533.626.274**	**128.697.599.204**
			-	
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)**		**50.812.786.098**	**17.423.265.420**
			-	
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**86.287.769.880**	**89.593.198.899**
			-	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		-	-
			-	
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)**		**137.100.555.978**	**107.016.464.319**

Bà Vũ Thị Quỳnh Anh	Bà Lại Ngân Giang	Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010. Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 2.020.670.570.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty có ba mươi tám (38) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty có 02 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty TNHH liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%
2	Công ty bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (CVI)	Tầng 8, số 398, Đại lộ Monivong, Sangkat Beung Keng Kang 1, Khan Chamkar Mon, Phnôm Pênh, Vương quốc Campuchia	Giấy phép số 6037 E/2009 ngày 06/08/2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	51%

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 11 tháng 12 năm 2023 cùng phụ lục hợp đồng ngày 01 tháng 04 năm 2024, Tổng Công ty đã nhận chuyển nhượng 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam ("CVI") do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia ("BIDC") nắm giữ. Giá chuyển nhượng là 8.233 USD/cổ phần, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.198.830 USD, thủ tục chuyển nhượng đã hoàn thành vào ngày 01 tháng 07 năm 2025.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2025 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2026 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính. kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty Mẹ") và 02 công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (LVI), Công ty bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (CVI) (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con LVI được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013 và công ty con CVI được hợp nhất toàn bộ kể từ 01 tháng 07 năm 2025 là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty. các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất..

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**1,172,768,950,000**	**655,565,033,362**	**2,632,500,000**	**436,567,063,385**	**122,988,423,799**	**586,584,229,154**	**(29,323,096,478)**	**17,431,287,143**	**2,965,214,390,365**
Tăng vốn trong năm nay	847,901,620,000	(123,140,739,750)		(436,270,049,400)		(288,490,830,850)			-
Tăng do mua cổ phần công ty con								108,628,157,796	108,628,157,796
Lợi nhuận trong kỳ						542,667,153,567		7,864,037,685	550,531,191,252
- Tăng khác									-
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong năm					28,282,090,374	(28,282,090,374)			-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						(74,887,529,392)			(74,887,529,392)
- Cổ tức công bố						(180,830,306,036)			(180,830,306,036)
- Thuế cho cổ tức được trả									-
-Chênh lệch tỷ giá					(49,423,841)	4,404,978,302	10,969,686,065	(887,178,117)	14,438,062,409
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**2,020,670,570,000**	**532,424,293,612**	**2,632,500,000**	**297,013,985**	**151,221,090,332**	**561,165,604,371**	**(18,353,410,413)**	**133,036,304,507**	**3,383,093,966,394**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	**2,020,670,570,000**	**532,424,293,612**	**2,632,500,000**	**297,013,985**	**151,221,090,332**	**561,165,604,371**	**(18,353,410,413)**	**133,036,304,507**	**3,383,093,966,394**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	87,245,176,382	-	3,704,777,430	90,949,953,812
Tăng vốn cổ phần từ LN để lại và các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác:	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi tăng vốn cổ phần		-	-	-		-			-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo						(3,012,024,327)	(2,348,048,158)	(462,299,300)	(5,822,371,785)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	**2,020,670,570,000**	**532,424,293,612**	**2,632,500,000**	**297,013,985**	**151,221,090,332**	**645,398,756,426**	**(20,701,458,571)**	**136,278,782,637**	**3,468,221,548,421**

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Bảo hiểm bảo lãnh	20.443.032.788	257.541.662
Bảo hiểm cháy, nổ	186.373.004.712	158.126.730.177
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	65.072.086.297	47.065.020.747
Bảo hiểm hàng không	655.254.066	8.372.047.020
Bảo hiểm nông nghiệp	14.409.525.555	-
Bảo hiểm sức khỏe	551.162.042.745	567.338.164.297
Bảo hiểm tài sản	95.887.950.615	65.167.678.392
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	49.563.533.227	40.257.030.018
Bảo hiểm thiệt hại khác	18.097.465.951	4.623.127.593
Bảo hiểm trách nhiệm	31.926.549.882	104.712.160.041
Bảo hiểm xe cơ giới	291.022.360.563	256.347.517.941
Tổng cộng	**1.324.612.806.401**	**1.252.267.017.888**

6. PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Bảo hiểm cháy, nổ	9.102.113.196	10.506.689.324
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.579.698.488	176.915.033
Bảo hiểm hàng không	100.193.418	294.025.136
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm sức khỏe	52.893.095	47.748.592
Bảo hiểm tài sản	38.330.753.186	8.354.638.111
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	5.145.807.587	47.114.748
Bảo hiểm thiệt hại khác	1.568.362.294	710.038.530
Bảo hiểm trách nhiệm	92.580.304	20.977.909
Bảo hiểm xe cơ giới	113.098.881	58.161.348
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo lãnh	-	-
Tổng cộng	**56.085.500.449**	**20.216.308.731**

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Bảo hiểm cháy, nổ	167.359.423.329	123.758.805.025
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	26.337.884.977	23.192.009.100
Bảo hiểm hàng không	21.858.390.383	3.640.866.434
Bảo hiểm nông nghiệp	135.047.731	-
Bảo hiểm sức khỏe	10.477.436.565	4.434.074.078
Bảo hiểm tài sản	76.542.377.221	38.566.096.570
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	31.809.066.677	28.653.655.716
Bảo hiểm thiệt hại khác	16.188.622.735	4.001.705.524
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm	5.832.192.402	101.907.418.124
Bảo hiểm xe cơ giới	1.926.896.306	227.098.685
Bảo lãnh	-	-
Tổng cộng	**358.467.338.326**	**328.381.729.256**

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	132.760.099.520	92.263.387.795
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(55.492.249.347)	(39.715.627.583)
Tổng cộng	**77.267.850.173**	**52.547.760.212**

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	403.698.919.066	319.393.884.862
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	10.221.246.408	4.326.225.026
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(140.631.331.795)	(107.778.771.724)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn. thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(1.349.472.661)	(3.742.596.043)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(25.137.526.948)	(57.887.237.449)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	79.062.826.162	103.647.578.671
Tổng cộng	**325.864.660.232**	**257.959.083.343**

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi hoa hồng bảo hiểm	164.035.907.595	149.795.751.708
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	-
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	91.789.151.336	98.752.841.905
Chi đề phòng. hạn chế tổn thất	1.490.390.749	698.091.933
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	3.496.952.663	1.708.455.009
Chi khác	324.446.578.168	239.757.651.760
Tổng cộng	**585.258.980.511**	**490.712.792.315**

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	77.870.305.532	64.773.661.538
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	17.636.291.254	13.919.794.521
Lợi nhuận được chia	-	-
Cổ tức	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.839.047.998	2.418.782.119
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.310.635.000	89.710.889.662
Tổng cộng	**101.656.279.784**	**170.823.127.840**

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền vay	4.387.016.251	2.700.306.301
Chi phí trái phiếu	855.325	464.796
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	76.004.984	182.009.622
Lỗ từ hoạt đồng đầu tư chứng khoán	-	1.027.072.575
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.707.654.701	5.007.764.395
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.268.149.483	2.386.566.025
Chi phí tài chính khác	23.581.452	24.300.000
Tổng cộng	**10.463.262.196**	**11.328.483.714**

13. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Thu thanh lý. nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	-
Các khoản thu nhập khác	210.871.436	347.979.094
Tổng cộng	**210.871.436**	**347.979.094**

14. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ,CCDC	-	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính	303.663.236	1.584.265.267
Chi phí khác	5.731.187	15.304.369
Tổng cộng	**309.394.423**	**1.599.569.636**

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi phí nhân viên	107.937.561.148	157.447.130.596
Chi phí vật liệu	4.135.603.012	2.134.296.256
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.340.456.654	1.074.961.521
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.284.829.289	2.863.874.335
Thuế, phí và lệ phí	3.076.802.711	8.187.335.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.806.159.199	55.808.021.991
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	865.841.066	8.856.791.070
Chi phí bằng tiền khác	3.322.759.368	2.829.719.439
Tổng cộng	**187.770.012.447**	**239.202.130.328**

16. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý I năm 2026 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

17. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Theo hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp quy định tại thông tư số 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Chi tiết phần trình bày lại trong Báo cáo tình hình tài chính được trình bày tại trang 3 đến trang 6.

Bà Vũ Thị Quỳnh Anh	Bà Lại Ngân Giang	Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 04 năm 2026

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BIDV	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 921/CV-KT	
V/v:Giải trình giảm lợi nhuận sau thuế trên BCTC Hợp nhất quý 1 năm 2026	*Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định tại Thông tư 96/2020/TT- BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính quý 1 của BIC năm 2026.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất của BIC, lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2026 đạt 87.245 triệu đồng, giảm 66.883 triệu đồng (tương đương giảm 43%) so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu của việc giảm lợi nhuận lũy kế hợp nhất quý 1 năm 2026 là do lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính giảm 43% và lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm giảm 22% so với quý 1 năm 2025. Chi phí bồi thường tăng 26% là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh bảo hiểm giảm so với cùng kỳ năm 2025.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận Hợp nhất giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

Trân trọng báo cáo./.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

VŨ MINH HẢI

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, KT.

Tài liệu này thuộc sở hữu của BIC và được trích xuất từ hệ thống Quản trị nội bộ BIC.ONE